



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý 4- 2020)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý 4/2020 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2020
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		700.590.045.766	604.744.536.871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.556.814.145	37.142.001.947
1. Tiền	111	V.1.	46.556.814.145	37.142.001.947
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.195.644.333	224.773.546.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	242.952.807.185	182.714.029.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	22.923.714.871	36.498.036.402
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	21.738.613.237	5.741.934.561
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(2.419.490.960)	(180.453.601)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	364.033.600.882	336.123.763.237
1. Hàng tồn kho	141		365.994.650.633	336.317.029.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(193.266.485)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.803.986.406	6.705.225.259
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.803.986.406	6.348.227.760
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15.	-	356.997.499
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.983.266.682	104.608.262.311
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		90.558.089.611	78.394.619.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	88.531.429.611	77.017.959.259
- Nguyên giá	222		253.726.889.914	251.965.932.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.195.460.303)	(174.947.973.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.026.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	1.376.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.328.466.585	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.	63.328.466.585	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	25.893.525.000	23.316.078.362
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	700.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(127.446.638)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.203.185.486	2.897.564.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	10.203.185.486	2.243.258.896
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12.	-	654.305.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		890.573.312.448	709.352.799.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	Đơn vị tính: VND 01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		560.542.326.512	416.575.154.985
I. Nợ ngắn hạn		310		556.013.426.512	412.090.854.985
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.13.	254.996.009.273	162.144.135.005
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.14.	80.283.981.644	65.755.051.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15.	4.291.675.471	4.496.658.044
4. Phải trả người lao động		314		4.662.744.294	8.825.648.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.16.	138.572.746	183.734.945
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	V.17.	553.132.540	702.143.726
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.18.	876.618.110	2.943.179.792
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.19.	204.182.460.404	161.942.434.396
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		6.028.232.030	5.097.868.657
II. Nợ dài hạn		330		4.528.900.000	4.484.300.000
1. Phải trả dài hạn khác		337	V.18.	4.528.900.000	4.274.300.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.19.	-	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		330.030.985.936	292.777.644.197
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.20.	330.030.985.936	292.777.644.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		211.273.650.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		211.273.650.000	211.273.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		38.978.366.981	22.715.239.593
4. Cổ phiếu quỹ		415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển		418		8.963.148.976	10.554.812.025
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		70.830.949.979	48.249.072.579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		421b		70.830.949.979	48.249.072.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		890.573.312.448	709.352.799.182

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuất

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	602.831.471.952	560.320.068.458	1.949.070.278.663	2.007.290.397.301
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	201.108.600	195.369.161	603.768.936	514.326.541
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	602.630.363.352	560.124.699.297	1.948.466.509.727	2.006.776.070.760
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	539.344.313.949	489.522.871.798	1.722.020.871.302	1.766.117.867.917
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		63.286.049.403	70.601.827.499	226.445.638.425	240.658.202.843
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.590.415.411	3.489.478.105	16.886.819.116	25.289.174.593
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	6.676.474.550	3.839.019.001	16.242.138.635	14.871.366.928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.917.382.073	3.687.883.910	13.323.351.965	14.672.444.516
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	12.712.016.051	25.685.392.963	55.395.213.547	86.870.321.168
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	22.368.125.704	18.562.391.963	68.694.245.420	61.369.987.710
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		26.119.848.509	26.004.501.677	103.000.859.939	102.835.701.630
11 Thu nhập khác	31	VI.7	2.732.031.044	720.977.872	12.162.526.528	8.827.256.890
12 Chi phí khác	32	VI.8	(250.844.102)	(700.853.373)	-	32.900.565
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.982.875.146	1.421.831.245	12.162.526.528	8.794.356.325
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		29.102.723.655	27.426.332.922	115.163.386.467	111.630.057.955
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.754.975.097	5.642.641.847	22.552.278.694	21.159.024.330
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		654.305.794	(29.742.954)	654.305.794	(29.742.954)

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60
(60=50-51-52)

22.693.442.764

21.813.434.029

91.956.801.979

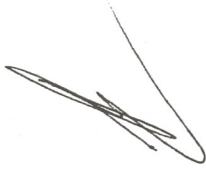
90.500.776.579

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

Mã số		CHỈ TIÊU	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		
			Thuyết	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1.	01	Lợi nhuận trước thuế		29.102.723.655	27.426.332.922	115.163.386.467	111.630.057.955
2. Điều chỉnh cho các khoản							
	02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.631.564.099	3.558.097.574	11.500.736.657	10.569.409.675
	03	- Các khoản dự phòng		4.380.540.711	(261.461.480)	3.879.373.987	(538.025.872)
	04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(208.581.360)	(19.515.755)	(208.581.360)	(19.515.755)
	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.288.311.923)	(87.535.504)	(4.228.014.860)	(6.945.084.134)
	06	- Chi phí lãi vay		3.917.382.073	3.687.883.910	3.917.382.073	14.672.444.516
	08			38.535.317.255	34.303.801.667	130.024.282.964	129.369.286.385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động							
	09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.076.890.478)	(66.539.912.950)	(63.566.893.910)	(110.301.271.187)
	10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.359.642.837)	(64.941.849.577)	(29.677.620.911)	26.979.715.137
	11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNĐN phải nộp)		86.239.689.477	164.968.551.363	96.411.869.048	88.288.035.543
	12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.132.268.253)	208.457.836	(7.959.926.590)	(540.028.820)
	14	- Tiền lãi vay đã trả		5.610.420.739	(4.134.284.139)	(3.962.544.272)	(14.832.276.381)
	15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.490.470.342)	(5.753.435.587)	(22.964.796.467)	(20.205.104.317)
	17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(791.835.648)	(8.950.528)	(6.116.701.879)	(1.119.086.864)
	20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.534.319.913	58.102.378.085	92.187.667.983	97.639.269.496
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1.	21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(68.523.681.074)	(6.271.486.363)	(87.721.848.377)	(33.041.761.954)
2.	22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		309.090.909	1.003.277.132	1.125.514.123	1.105.712.677
3.	27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.708.395.797	17.782.182	3.831.675.520	6.669.404.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư							
	30			(66.506.194.368)	(5.250.427.049)	(82.764.658.734)	(25.266.645.087)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							

1.	Tiền thu từ đi vay	33	127.309.222.310	66.744.776.707	487.720.954.470	470.844.711.901
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.269.766.563)	(127.317.141.621)	(445.480.928.462)	(504.024.537.311)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-	-	-
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	6.039.455.747	(60.572.364.914)	(11.677.992)	(75.431.529.410)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.932.418.708)	(7.720.413.878)	9.411.331.257	(3.058.905.001)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.485.751.912	44.858.581.607	37.142.001.947	40.197.072.730
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	3.480.941	3.834.218	3.480.941	3.834.218
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1. 46.556.814.145	37.142.001.947	46.556.814.145	37.142.001.947

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

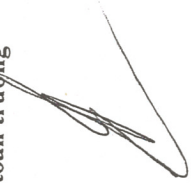
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	6.566.241.585	10.273.300.963
	39.990.572.560	26.868.700.984
	46.556.814.145	37.142.001.947

2. Các khoản đầu tư tài chính

31/12/2020

VND

01/01/2020

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000	-	22.743.525.000
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000	-	22.743.525.000
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	700.000.000	127.446.638	572.553.362
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	127.446.638	572.553.362
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-	-	-
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	23.443.525.000	127.446.638	23.316.078.362

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2020 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

Tại thời điểm 31/12/2020, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	242.952.807.185	2.419.490.960	182.714.029.066	180.453.601
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.119.196.879	-	7.540.564.189	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	600.000	-	3.945.644.823	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	390.735.168	-	4.314.706.327	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	29.490.451.177	-	-	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.845.989.336	-	1.527.368.144	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.426.538.990	-	4.241.938.418	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	2.038.814.922	-	5.846.400.327	-
Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm	5.293.043.501	-	3.242.913.925	-
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Vạn	5.411.106.114	-	-	-
Bệnh Viện Bạch Mai	13.693.735.788	-	3.870.000.000	-
Bệnh Viện Nhi Trung Ương	5.044.612.400	-	-	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	22.923.714.871	36.498.036.402
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	360.343.827	9.724.355.000
Lark Laboratories	-	3.344.251.786
Dong Sung pharm	-	2.269.452.697
Medochemie Ltd	-	2.944.714.500
Consortio	1.889.895.898	-
Mepro Pharmaceuticals Pvt.ltd	3.623.650.918	-
M/S fynk Pharmaceuticals	4.587.734.000	-
Rotaline Molekule	2.437.200.000	-

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	4.142.573.732	-	4.975.591.059	-
Công ty Cổ phần	-	-	900.000.000	-
Hataphar công nghệ cao				
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Viện nghiên cứu đầu tư và tư vấn Khoa học công nghệ	-	-	-	-
Các đối tượng khác	539.704.281		472.721.608	
Tạm ứng	817.664.825	-	766.343.502	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
Phạm Thị Ngọc	-	-	125.000.000	-
Trần Hoàng Linh	318.357.625	-	-	-
Đối tượng khác	99.307.200	-	241.343.502	-
Đặt cọc, ký quỹ	16.778.374.680	-	-	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	3.964.289.680	-	-	-
Cộng	21.738.613.237	-	5.741.934.561	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	-	-	177.153.600	-
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	2.766.700.359	1.936.690.251	-	-
Bệnh viện Phổi Hải Dương	3.354.000.000	2.347.800.000	-	-
Các đối tượng khác	1.944.269.507	1.360.988.655	16.307.000	13.006.999
Cộng	8.064.969.866	5.645.478.906	193.460.600	13.006.999

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	78.263.974.171	-	112.260.073.725	193.266.485
Công cụ, dụng cụ	140.828.073	-	200.608.300	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	607.916.764	-	-	-
Thành phẩm	25.519.890.511	1.961.049.751	60.370.727.722	-
Hàng hóa	261.462.041.114	-	163.485.619.975	-
Cộng	365.994.650.633	1.961.049.751	336.317.029.722	193.266.485

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.506.584.873	2.211.258.896
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	8.664.600.613	-
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	10.203.185.486	2.243.258.896

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B 09 - DN

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						Cộng
Số dư ngày 01/01/2020	116.734.541.101	118.692.323.451	8.875.638.748	7.663.429.237	-	251.965.932.537
Mua trong năm	4.106.660.908	16.406.867.475	2.790.570.909	-	439.282.500	23.743.381.792
Thanh lý, nhượng bán	(4.586.702.594)	(11.577.035.467)	(4.236.448.571)	(1.582.237.783)	-	(21.982.424.415)
Số dư ngày 31/12/2020	116.254.499.415	123.522.155.459	7.429.761.086	6.081.191.454	439.282.500	253.726.889.914
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	69.711.616.879	90.405.715.674	7.167.211.488	7.663.429.237	-	174.947.973.278
Khấu hao trong năm	2.957.667.994	7.819.097.983	689.499.206	-	34.471.474	11.500.736.657
Thanh lý, nhượng bán	(4.586.702.594)	(10.847.860.684)	(4.236.448.571)	(1.582.237.783)	-	(21.253.249.632)
Số dư ngày 31/12/2020	68.082.582.279	87.376.952.973	3.620.262.123	6.081.191.454	34.471.474	165.195.460.303
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	47.022.924.222	28.286.607.777	1.708.427.260	-	-	77.017.959.259
Tại ngày 31/12/2020	48.171.917.136	36.145.202.486	3.809.498.963	-	404.811.026	88.531.429.611

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2020: 121.337.089.073 VND (Tại thời điểm 31/12/2019: 137.735.435.366 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm Kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Mua trong năm	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 31/12/2020	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 31/12/2020	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	-
Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng	17.306.914.158	-
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	45.261.513.427	-
Cộng	63.328.466.585	-

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	654.305.794
Cộng	-	654.305.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***13. Phải trả người bán**

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	254.996.009.273	254.996.009.273	162.144.135.005	162.144.135.005
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Alphamed Formulation Private Limited	-	-	12.948.371.289	12.948.371.289
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	20.618.380.006	20.618.380.006	23.814.476.200	23.814.476.200
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	4.846.142.347	4.846.142.347	5.252.330.314	5.252.330.314
XL Laboratories PVT	-	-	10.141.695.402	10.141.695.402
Công ty TNHH Y Dược Quang Minh	12.290.096.972	12.290.096.972	3.574.078.753	3.574.078.753
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh	30.520.731.391	30.520.731.391	12.569.650.800	12.569.650.800
TTY Biopharm Company Limited	14.788.195.121	14.788.195.121	3.461.803.800	3.461.803.800
PHARMAMETICS PRODUCTS A DIVISION OF MAX BIO CARE	99.419.992.202	99.419.992.202	10.614.583.065	10.614.583.065

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	80.283.981.644	65.755.051.728
- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y Tế Bắc Sơn	5.799.847.408	14.781.952.429
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dược Phẩm T&T	2.315.818.420	2.260.662.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	948.921.786	1.638.883.357
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	-	8.438.175.675

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.862.455.007	1.856.777.063	5.677.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	58.495.629.756	58.495.629.756	-
Thuế TNDN	4.167.492.870	22.552.278.694	22.964.796.467	3.754.975.097
Thuế Thu nhập cá nhân	329.165.174	4.079.277.411	3.877.420.155	531.022.430
Thuế tài nguyên	-	29.395.920	29.395.920	-
Thuế đất	-	3.333.556.100	3.333.556.100	-
Các loại thuế khác	-	18.000.000	18.000.000	-
Cộng	4.496.658.044	90.370.592.888	90.575.575.461	4.291.675.471

b) Phải thu

Thuế xuất nhập khẩu	356.997.499	7.068.871.637	6.711.874.138	-
Cộng	356.997.499	7.068.871.637	6.711.874.138	-

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	138.572.746	183.734.945
Cộng	138.572.746	183.734.945

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	553.132.540	702.143.726
Cộng	553.132.540	702.143.726

18. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	876.618.110	2.943.179.792
Các khoản bảo hiểm	525.579.945	1.098.115.508
Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.038.165	1.845.064.284
b) Dài hạn	4.528.900.000	4.274.300.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.528.900.000	4.274.300.000
Cộng	5.405.518.110	7.217.479.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuế tài chính

19.1. Vay

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	31/12/2020	Tăng	Giảm	Giá trị	01/01/2020
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	15.845.503.336	15.845.503.336	69.676.891.272	73.770.339.514	19.938.951.578	19.938.951.578
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	25.336.914.600	25.336.914.600	98.260.236.644	89.554.545.044	16.631.223.000	16.631.223.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	9.279.760.606	9.279.760.606	40.279.768.146	56.594.504.795	25.594.497.255	25.594.497.255
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	40.154.810.578	40.154.810.578	120.171.565.076	97.973.364.831	17.956.610.333	17.956.610.333
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	10.848.184.000	10.848.184.000	10.848.184.000	-	-	-
Vay cá nhân (6)	102.717.287.284	102.717.287.284	148.484.309.332	127.588.174.278	81.821.152.230	81.821.152.230
Cộng	204.182.460.404	204.182.460.404	487.720.954.470	445.480.928.462	161.942.434.396	161.942.434.396

(1) 'Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020, hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23/03/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng soos-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19.2. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	-	-	-	210.000.000	10%	20 năm
Cộng	-	-	-	210.000.000		

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Được sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm bắt đầu từ ngày 03/03/2004 (ngày phát hành) và đáo hạn ngày 03/03/2024 (ngày đáo hạn), lãi suất trả tương đương ty lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tổng mệnh giá các trái phiếu phát hành là 210.000.000 đồng. Trái phiếu này đã được mua lại trước hạn theo các đơn xin rút tiền trái phiếu đã mua của các trái chủ trong tháng 2 năm 2020.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09 - DN

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	188.447.720.000	7.736.486.933	(15.130.000)	44.024.450.451	240.193.527.384
Lãi trong năm trước	-	-	-	90.500.776.579	90.500.776.579
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.719.767.791)	(5.719.767.791)
Chia cổ tức	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH	22.825.930.000	(22.825.930.000)	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	211.273.650.000	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579	282.222.832.172
Lãi trong năm nay	-	-	-	91.956.801.979	91.956.801.979
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(4.525.038.830)	(4.525.038.830)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.335.054.361)	(6.335.054.361)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-	16.263.127.388	-	(16.263.127.388)	-
Số dư ngày 31/12/2020	211.273.650.000	38.978.366.981	(15.130.000)	70.830.949.979	321.067.836.960

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 315/NQ-DHT ngày 31/03/2020 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc chia cổ tức năm 2019 và tạm chia cổ tức theo Nghị quyết số 331/NQ-DHT ngày 03/04/2020 của Hội đồng quản trị thông qua việc tạm chia cổ tức DHT đợt 1 năm 2020.

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 315/NQ-DHT ngày 31/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	211.273.650.000	211.273.650.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	22.825.930.000
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.251.704.000	42.251.704.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	21.125.852	21.125.852
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	10.554.812.025	-	1.591.663.049	8.963.148.976
Cộng	10.554.812.025	-	1.591.663.049	8.963.148.976

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	3.952,72	810,54
EUR	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	139.632.285.462	170.075.393.574
Doanh thu bán hàng hóa	463.199.186.490	390.244.674.884
Cộng	602.831.471.952	560.320.068.458

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Hàng bán bị trả lại	201.108.600	195.369.161
Cộng	201.108.600	195.369.161

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	139.431.176.862	169.880.024.413
Doanh thu thuần bán hàng hóa	463.199.186.490	390.244.674.884
Cộng	602.630.363.352	560.124.699.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Giá vốn bán hàng**

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.298.324.398	114.326.373.283
Giá vốn của hàng hóa đã bán	435.228.183.701	375.585.406.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.817.805.850	(388.908.118)
Cộng	539.344.313.949	489.522.871.798

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.775.797	17.782.182
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.668.620.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	672.288.519	-
Lãi bán hàng trả chậm	2.001.149.735	3.396.526.268
Doanh thu tài chính khác	-	55.653.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	208.581.360	19.515.755
Cộng	4.590.415.411	3.489.478.105

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
a) Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm	6.676.474.550	3.839.019.001
Chi phí lãi vay	3.917.382.073	3.687.883.910
Dự phòng đầu tư tài chính	-	127.446.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.759.092.477	23.688.453
b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Cộng	6.676.474.550	3.839.019.001

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	12.712.016.051	25.685.392.963
Chi phí nhân viên bán hàng	6.611.511.670	17.762.194.886
Chi phí vật liệu, bao bì	57.878.291	882.441.687
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	137.353.314	461.024.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	452.781.794	558.429.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.516.351	320.846.711
Chi phí bằng tiền khác	5.361.974.631	5.700.455.794
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	22.548.579.305	18.588.483.073
Chi phí nhân viên quản lý	11.970.060.814	7.045.054.901
Chi phí vật liệu quản lý	880.565.373	900.665.211
Chi phí đồ dùng văn phòng	672.688.454	459.125.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.146.042.390	201.697.172
Thuế, phí và lệ phí	881.342.090	1.589.403.668
Chi phí dự phòng	2.419.490.960	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.580.234.334	973.289.648
Chi phí bằng tiền khác	1.998.154.890	7.419.246.972
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(180.453.601)	(26.091.110)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(180.453.601)	(26.091.110)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	5.754.975.097	5.642.641.847

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng giám đốc

Lê Xuân Thắng